

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ
HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số chứng thực 019858.....
Quyển số.....SCT/BS

Ngày: 08 -11- 2014

Phó chủ tịch UBND phường 1, Q.Gò Vấp



Nguyễn Hồng Văn

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	11-12
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	13-39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Thành viên trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 Của Công Ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Và Hợp Tác Đầu Tư Giao Thông Vận Tải.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

- Công ty Xuất Nhập Khẩu Và Hợp Tác Đầu Tư Giao Thông Vận Tải được thành lập theo Quyết định số 147/2004-TT ngày 13/08/2004 của Thủ Tướng Chính Phủ, Quyết định số 2629/QĐ-BGTVT ngày 01/09/2004 của Bộ GTVT và Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 4106000085 ngày 24/11/2004 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh, thay đổi lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2007.

- Ngày 03 tháng 6 năm 2010 theo Quyết định số 1569/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Công ty Xuất Nhập Khẩu Và Hợp Tác Đầu Tư Giao Thông Vận Tải thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty đã đăng ký lại và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên số 0300450289 ngày 23 tháng 11 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp có tên là : Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xuất Nhập Khẩu và Hợp Tác Đầu Tư Giao Thông Vận tải (tên viết tắt: TRACIMEXCO).

Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản Xuất xe có động cơ.
- Xây dựng công trình dân dụng, thủy lợi, công trình giao thông bằng vật liệu mới.
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ.
- Thiết kế đóng mới, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ.
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế, lương thực, thực phẩm.
- Sản xuất, mua bán các chất diệt khuẩn, côn trùng trong gia đình, đồ dụng cá nhân và gia đình.
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng.
- Vận tải hành khách, xe buýt, xe taxi. Vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải viễn dương.
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế, các dịch vụ du lịch khác.
- Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính).
- Kinh doanh bất động sản. Môi giới bất động sản và dịch vụ nhà đất.
- Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Dạy nghề ngắn hạn, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Khai thác đá (đá khối, đá ốp lát, đá tấm, đá mỹ nghệ).

(không kinh doanh khách sạn, nhà hàng, sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, khai thác đá tại trụ sở công ty).

Trụ sở chính: 22- Phan Đình Giót, P. 02, Q. Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công Ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp gồm có:

Thành viên Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Trần Khoa	Chủ tịch
Ông Bùi Nguyên Khánh	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Quý Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Như Lạc	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Bùi Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế Toán Trưởng

Bà Đặng Thị Tuyết Hoa

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Cam kết của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính tổng hợp thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công Ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính tổng hợp. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công Ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công Ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công Ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

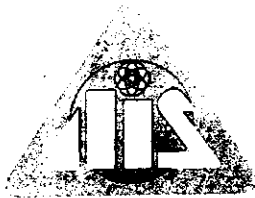
TP. HCM, ngày 19 tháng 05 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Thành viên 



Bùi Như Lạc

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Trãi, Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 021350-TH/AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO
THÔNG VẬN TẢI**

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO
THÔNG VẬN TẢI**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính tổng hợp gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 09 tháng 05 năm 2013 của CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không thể tham gia kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn và ảnh hưởng của chúng đến các tài khoản khác có liên quan trên báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm số liệu của các chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động (Xem mục I.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính). Ngoài ra, báo cáo tài chính của Xí nghiệp Khai thác đá và Xây dựng Công trình giao thông Nha Trang, Chi nhánh Tracimexco - Cần Thơ chưa được kiểm toán.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty và các Chi nhánh chưa tiến hành đối chiếu công nợ phải thu, phải trả. Với những tài liệu hiện có tại đơn vị, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính xác thực của các khoản công nợ phải thu này bằng các thủ tục kiểm toán khác. Ngoài ra, nếu Công ty xử lý các khoản công nợ nội bộ do không thu hồi được thì giá trị tổn thất đưa vào chi phí là 4.289.131.115 đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Công ty chưa xem xét xử lý hoặc trích lập các khoản dự phòng phải thu nợ quá hạn với tổng giá trị là 121.239.265.112 đồng như hướng dẫn của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Nếu khoản này đưa vào chi phí thì lợi nhuận của Công ty sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Tại ngày 31/12/2012 Công ty chưa xem xét đưa vào chi phí các khoản lãi vay phải trả trị giá 12.273.556.840 đồng từ các khoản vay Ngân hàng Công Thương. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ngân hàng Công Thương vẫn chưa có văn bản chính thức về việc miễn giảm khoản lãi vay phải trả Tuy nhiên theo tinh thần của Công văn số 2444/NHNN-TD ngày 04 tháng 04 năm 2006 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam có chỉ đạo sau khi Công ty Tracimexco hoàn tất việc trả nợ gốc, các Ngân hàng thương mại chủ nợ sẽ xem xét đến việc xóa hoặc miễn giảm nợ lãi vay.

Theo ý kiến của chúng tôi, do hạn chế phạm vi kiểm toán và ảnh hưởng trọng yếu của các vấn đề nêu trên đối với báo cáo tài chính tổng hợp, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của CÔNG TY TNHH MTV XNK VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TP. HCM, ngày 19 tháng 05 năm 2013

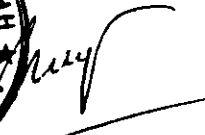
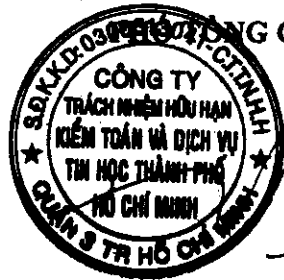
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN



Nguyễn Quang Tuyên

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259.706.702.030	264.260.770.037
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.898.459.180	30.194.083.982
1.	Tiền	111		10.732.859.180	26.028.483.982
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.165.600.000	4.165.600.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.440.712.735	136.803.861.795
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.02	103.997.539.956	104.331.280.870
2.	Trả trước cho người bán	132	V.03	8.174.923.975	9.235.789.659
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.04	49.154.550.969	25.123.093.431
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.886.302.165)	(1.886.302.165)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	10.566.110.739	22.843.664.644
1.	Hàng tồn kho	141		11.046.931.033	23.722.949.211
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(480.820.294)	(879.284.567)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		74.801.419.376	74.419.159.616
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	2.363.028.164	2.366.606.764
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.935.519.163	5.978.356.490
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	339.193.451	420.766.312
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	65.163.678.598	65.653.430.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		273.222.866.372	278.623.684.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.281.765.864	1.971.310.919
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		2.558.811.283	2.012.137.466
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.277.045.419)	(40.826.547)
II Tài sản cố định	220		81.780.949.873	82.004.002.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	21.168.288.159	21.376.831.486
- Nguyên giá	222		32.210.044.405	31.244.628.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.041.756.246)	(9.867.796.656)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.644.868.711	14.650.735.379
- Nguyên giá	228		14.674.202.049	14.674.202.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.333.338)	(23.466.670)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	45.967.793.003	45.976.436.003
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	184.421.794.860	185.284.607.950
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.031.940.000	8.031.940.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		88.786.977.000	88.786.977.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		97.573.582.807	97.573.582.807
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(9.970.704.947)	(9.107.891.857)
V Tài sản dài hạn khác	260	V.13	5.738.355.775	9.363.762.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.738.355.775	8.363.762.541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		532.929.568.402	542.884.454.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		298.677.586.476	308.940.770.559
I. Nợ ngắn hạn	310		255.960.949.912	265.055.842.061
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	25.994.111.553	26.634.620.582
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	93.812.265.023	94.106.494.016
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	12.345.723.219	13.471.458.824
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	8.612.225.737	8.585.084.053
5. Phải trả người lao động	315		1.095.994.869	1.878.251.641
6. Chi phí phải trả	316	V.18	4.021.744.615	4.819.484.400
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	109.171.757.076	113.510.331.013
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		907.127.820	2.050.117.532
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II Nợ dài hạn	330		42.716.636.564	43.884.928.498
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	22.486.392.795	22.371.840.369
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	19.331.072.779	20.220.423.271
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	422.366.783
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		34.000.000	34.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		865.170.990	836.298.075
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		234.251.981.926	233.943.683.756
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	234.132.222.634	233.823.924.464
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		159.486.299.552	159.486.299.552
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		826.456.270	826.456.270
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(113.961.479)	(7.188.691)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.565.979.570	6.565.979.570
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.038.842.719	16.038.842.719
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.106.554.882)	(22.521.625.840)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		4.969.057.178	4.969.057.178
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		68.466.103.706	68.466.103.706
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		119.759.292	119.759.292
1. Nguồn kinh phí	432		119.759.292	119.759.292
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		532.929.568.402	542.884.454.315

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		41.805,45	312.904,95
- Yên Nhật (JPY)		29.588,00	72.465,00

TP.HCM, ngày 09 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng *hnh*

hnh

Đặng Thị Tuyết Hoa



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	24.578.272.245	56.415.311.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	24.578.272.245	56.415.311.559
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	26.308.969.837	42.268.047.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.730.697.592)	14.147.263.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	23.992.168.853	5.531.542.445
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.776.617.652	9.691.138.114
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.833.334	22.237.860
8. Chi phí bán hàng	24		979.389.621	718.751.391
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.29	20.045.626.453	25.418.291.362
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(3.540.162.465)	(16.149.374.497)
11. Thu nhập khác	31	VI.30	5.934.863.726	9.446.187.580
12. Chi phí khác	32	VI.31	1.979.630.303	15.007.637.909
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.955.233.423	(5.561.450.329)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		415.070.958	(21.710.824.826)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		415.070.958	(21.710.824.826)

TP.HCM, ngày 09 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng 

Tổng Giám đốc


Đặng Thị Tuyết Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		7.541.904.613	31.282.794.831
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(14.573.240.416)	(20.694.924.643)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.111.825.144)	(8.098.335.960)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(37.833.334)	(21.637.953)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.600.000)	(183.888.039)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.424.337.015	18.812.730.063
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6.500.246.717)	(25.690.841.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.263.503.983)	(4.594.103.614)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(176.427.273)	(8.905.714.979)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	8.389.590.908
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(42.266.945.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		57.225.187	3.755.345.147
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(119.202.086)	(37.027.723.924)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		372.500.000	400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.308.883.804)	(2.509.290.064)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(936.383.804)	(2.109.290.064)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.319.089.873)	(43.731.117.602)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.194.083.982	73.195.366.796
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.465.071	729.834.788
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>14.898.459.180</u>	<u>30.194.083.982</u>

TP.HCM, ngày 09 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng *hinh*

Tổng Giám đốc

YH



Đặng Thị Tuyết Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

- Công ty Xuất Nhập Khẩu Và Hợp Tác Đầu Tư Giao Thông Vận Tải được thành lập theo Quyết định số 147/2004-TT ngày 13/08/2004 của Thủ Tướng Chính Phủ, Quyết định số 2629/QĐ-BGTVT ngày 01/09/2004 của Bộ GTVT và Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 4106000085 ngày 24/11/2004 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh, thay đổi lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2007.

- Ngày 03 tháng 6 năm 2010 theo Quyết định số 1569/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Công ty Xuất Nhập Khẩu Và Hợp Tác Đầu Tư Giao Thông Vận Tải thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty đã đăng ký lại và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên số 0300450289 ngày 23 tháng 11 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp có tên là : Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xuất Nhập Khẩu và Hợp Tác Đầu Tư Giao Thông Vận tải (tên viết tắt: TRACIMEXCO).

Vốn điều lệ: 248.034.355.240 đồng.

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 22 Phan Đình Giót, P. 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh của công ty:

Tình trạng hoạt động

TT hợp tác lao động với nước ngoài	Đang hoạt động
XN khai thác đá và XD CTGT Nha Trang	Đang hoạt động
Chi nhánh Tracimexco Cần Thơ	Đang hoạt động
Chi nhánh Tracimexco Hà Nội	Đang hoạt động
Viettrancimex	Đã giải thể
Văn phòng 61 Hàm Long Hà Nội	Đã giải thể
Chi nhánh Tracimexco Đồng Nai	Đã giải thể
Chi nhánh Tracimexco Vũng Tàu	Đã giải thể
Chi nhánh Tracimexco Nha Trang	Đã giải thể
Chi nhánh Tracimexco Hải Phòng	Đã giải thể
Văn Phòng đại diện 22 Nguyễn Văn Trỗi Ban Tàu	Đã giải thể

2. Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu, kinh doanh ôtô.

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản Xuất xe có động cơ.
- Xây dựng công trình dân dụng, thủy lợi, công trình giao thông bằng vật liệu mới.
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ.
- Thiết kế đóng mới, cải tạo phương tiện cơ giới đường bộ.
- Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế, lương thực, thực phẩm.
- Sản xuất, mua bán các chất diệt khuẩn, côn trùng trong gia đình, đồ dụng cá nhân và gia đình.

4. Ngành nghề kinh doanh: (tiếp theo)

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng.
- Vận tải hành khách, xe buýt, xe taxi. Vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải viễn dương.
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế, các dịch vụ du lịch khác.
- Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính).
- Kinh doanh bất động sản. Môi giới bất động sản và dịch vụ nhà đất.
- Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Dạy nghề ngắn hạn, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Khai thác đá (đá khối, đá ốp lát, đá tấm, đá mỹ nghệ).

(không kinh doanh khách sạn, nhà hàng, sản xuất vật liệu xây dựng, gia công cơ khí, khai thác đá tại trụ sở công ty).

5. Tổng số nhân viên khối văn phòng công ty đến cuối năm: 81 người (ngày 31/12/2011: 158 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>7 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4 - 7 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>4 - 7 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 20 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lãi; kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo Thông tư 138 của Bộ Tài Chính ngày 17/09/2010 về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia, từ lãi chuyển nhượng vốn, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Doanh thu tài chính phát sinh của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Áp dụng thuế suất 25%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, và phải trả, vay) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Vietcombank, Ngân hàng TM CP Sài Gòn - Hà Nội công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.815 VND/USD, 20.820 VND/USD.

Trởng năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.03.

15. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty Trases và Công ty CP ĐT & PT Nguồn Nhân Lực. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Trases và Công ty CP ĐT & PT Nguồn Nhân Lực, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	10.732.859.180	26.028.483.982
Tiền mặt	987.355.942	397.987.893
Tiền gửi ngân hàng	9.745.503.238	25.630.496.089
Các khoản tương đương tiền	4.165.600.000	4.165.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.165.600.000	4.165.600.000
Cộng	14.898.459.180	30.194.083.982

2. Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước (*)	103.997.539.956	104.331.280.870
Cộng	103.997.539.956	104.331.280.870

(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :

	31/12/2012	01/01/2012
Văn phòng Tracimexco	69.520.111.602	69.186.994.066
Chi nhánh Tracimexco - Cần Thơ (**)	3.454.370.428	3.454.370.428
XN khai thác đá & XDCT giao thông Nha Trang (**)	1.180.649.289	1.846.707.739
Chi nhánh Tracimexco - Hà Nội	527.434.316	527.434.316
Trung tâm hợp tác lao động nước ngoài	-	800.000
Vietrancimex (**)	10.723.535.523	10.723.535.523
Ban tàu (**)	8.183.487	8.183.487
Văn phòng đại diện 61 Hàm Long (**)	517.418.557	517.418.557
Chi nhánh Tracimexco - Vũng Tàu (**)	234.524.570	234.524.570
Chi nhánh Tracimexco - Nha Trang (**)	557.791.738	557.791.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Tracimexco - Đồng Nai	(**)	4.608.606.021	4.608.606.021
Chi nhánh Tracimexco - Hải Phòng	(**)	12.664.914.425	12.664.914.425
Cộng		103.997.539.956	104.331.280.870
(**): Số liệu được ghi nhận từ các Chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động.			
3. Trả trước cho người bán		31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước (*)		8.174.923.975	9.235.789.659
Cộng		8.174.923.975	9.235.789.659
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :			
Văn phòng Tracimexco		31/12/2012	01/01/2012
Chi nhánh Tracimexco - Cần Thơ	(**)	2.715.450.733	3.226.653.421
XN khai thác đá & XDCT giao thông Nha Trang	(**)	628.436.253	628.436.253
Trung tâm hợp tác lao động nước ngoài		465.962.683	975.625.675
Vietrancimex	(**)	104.500.000	144.500.000
Văn phòng đại diện 61 Hàm Long	(**)	2.495.181.071	2.495.181.071
Chi nhánh Tracimexco - Vũng Tàu	(**)	643.272.040	643.272.040
Chi nhánh Tracimexco - Nha Trang	(**)	2.689.985	2.689.985
Chi nhánh Tracimexco - Đồng Nai	(**)	648.294.273	648.294.273
Chi nhánh Tracimexco - Hải Phòng	(**)	238.159.097	238.159.097
Cộng		8.174.923.975	9.235.789.659
(**): Số liệu được ghi nhận từ các Chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động.			
4. Các khoản phải thu khác		31/12/2012	01/01/2012
Phải thu về cổ phần hóa (TTHTLĐNN)		148.744.450	140.312.849
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (Văn phòng công ty)		21.892.294.000	510.498.000
Phải thu khác (*)		27.113.512.519	24.472.282.582
Cộng		49.154.550.969	25.123.093.431
Dự phòng phải thu khó đòi (-)		(1.886.302.165)	(1.886.302.165)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		47.268.248.804	23.236.791.266
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :			
Văn phòng Tracimexco		31/12/2012	01/01/2012
Chi nhánh Tracimexco - Cần Thơ	(**)	7.790.890.026	4.206.275.214
XN khai thác đá & XDCT giao thông Nha Trang	(**)	1.792.414.436	1.792.414.436
Chi nhánh Tracimexco - Hà Nội		396.708.635	1.243.378.705
Trung tâm hợp tác lao động nước ngoài		1.850.801.177	2.003.781.309
Vietrancimex	(**)	60.753.656	4.488.329
Ban tàu	(**)	6.549.597.122	6.549.597.122
Văn phòng đại diện 61 Hàm Long	(**)	1.489.888.161	1.489.888.161
Văn phòng đại diện 22 Nguyễn Văn Trỗi	(**)	1.146.581.712	1.146.581.712
Chi nhánh Tracimexco - Vũng Tàu	(**)	3.860.958	3.860.958
		961.799.901	961.799.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Tracimexco - Nha Trang	(**)	2.019.507.427	2.019.507.427
Chi nhánh Tracimexco - Đồng Nai	(**)	659.504.510	659.504.510
Chi nhánh Tracimexco - Hải Phòng	(**)	2.391.204.798	2.391.204.798
Cộng		27.113.512.519	24.472.282.582
(**): Số liệu được ghi nhận từ các Chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động.			
5. Hàng tồn kho (*)		31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu		1.600.000	1.021.608.118
Công cụ, dụng cụ		46.549.905	46.549.905
Chi phí SX, KD dở dang		686.247.831	979.833.893
Thành phẩm		2.484.502.117	5.544.749.272
Hàng hoá		7.176.190.226	7.957.944.327
Hàng gửi đi bán		651.840.954	8.172.263.696
Cộng giá gốc hàng tồn kho		11.046.931.033	23.722.949.211
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(480.820.294)	(879.284.567)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		10.566.110.739	22.843.664.644
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :			
Văn phòng Tracimexco		6.381.251.281	19.036.977.696
Chi nhánh Tracimexco - Cần Thơ	(**)	497.022.382	497.022.382
XN khai thác đá & XDCT giao thông Nha Trang	(**)	1.252.965.017	1.252.965.017
Trung tâm hợp tác lao động nước ngoài	(**)	-	20.291.760
Vietrancimex	(**)	1.066.044.278	1.066.044.278
Văn phòng đại diện 61 Hàm Long	(**)	10.968.568	10.968.568
Chi nhánh Tracimexco - Vũng Tàu	(**)	1.129.436.609	1.129.436.609
Chi nhánh Tracimexco - Nha Trang	(**)	301.809.239	301.809.239
Chi nhánh Tracimexco - Đồng Nai	(**)	407.433.659	407.433.659
Cộng		11.046.931.033	23.722.949.211
(**): Số liệu được ghi nhận từ các Chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động.			
6. Chi phí trả trước ngắn hạn (*)		31/12/2012	01/01/2012
Chi phí vận chuyển ô tô (VP)		189.090.916	181.818.182
Công cụ dụng cụ (VP)		3.579.169	14.430.503
Số dư 30/6/05 chờ xử lý (XN Khai thác đá NT)		1.322.019.181	1.322.019.181
Chi phí khác (CN Vũng Tàu, CN Nha Trang, Vietrancimex)		848.338.898	848.338.898
Cộng		2.363.028.164	2.366.606.764
(*) Chi tiết cho từng chi nhánh :			
Vietranscimex	(**)	34.979.848	34.979.848
CN Nha Trang	(**)	648.914.101	648.914.101
CN Vũng Tàu	(**)	164.444.949	164.444.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

XN Khai Thác Đá Nha Trang	(**)	1.322.019.181	1.322.019.181
VP Cty Mẹ 22 PĐGiới		192.670.085	196.248.685
Cộng		2.363.028.164	2.366.606.764

(**): Số liệu được ghi nhận từ các Chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động.

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế TNDN nộp thừa	273.727.545	264.095.668
Thuế NK nộp thừa	57.190.759	116.907.721
Thuế TTBD nộp thừa	6.371.184	6.371.184
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	1.903.963	31.439.369
Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác	-	1.952.370
Cộng	339.193.451	420.766.312

8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	8.018.842.810	8.508.363.330
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	263.877.144	264.108.076
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	56.880.958.644	56.880.958.644
Cộng	65.163.678.598	65.653.430.050

(*): Tài sản thiếu chờ xử lý bao gồm các khoản chênh lệch công nợ nội bộ với các chi nhánh :

	31/12/2012	01/01/2012	
Chi nhánh Tracimexco - Cần Thơ	(**)	1.953.232.477	1.953.232.477
XN khai thác đá & XDCT giao thông Nha Trang	(**)	421.719.811	421.719.811
Trung tâm hợp tác lao động nước ngoài		19.722.974.166	19.722.974.166
Vietrancimex	(**)	9.749.096.893	9.749.096.893
Văn phòng đại diện 61 Hàm Long	(**)	13.746.013.307	13.746.013.307
Văn phòng đại diện 22 Nguyễn Văn Trỗi	(**)	993.754.494	993.754.494
Chi nhánh Tracimexco - Vũng Tàu	(**)	563.792.745	563.792.745
Chi nhánh Tracimexco - Nha Trang	(**)	6.787.334.784	6.787.334.784
Chi nhánh Tracimexco - Đồng Nai	(**)	1.419.638.780	1.419.638.780
Các trung tâm	(**)	1.185.076.167	1.185.076.167
Khác	(**)	338.325.020	338.325.020
Cộng		56.880.958.644	56.880.958.644

(**): Số liệu được ghi nhận từ các Chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động. Trong năm 2012, tài sản thiếu chờ xử lý 56.880.958.644 đồng bao gồm tài sản thiếu chờ xử lý tại các chi nhánh là 690.044.831 đồng và điều chỉnh xử lý chênh lệch công nợ nội bộ với các chi nhánh là 56.190.913.813 đồng.

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.639.002.049	35.200.000	14.674.202.049
Số dư cuối năm	14.639.002.049	35.200.000	14.674.202.049
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	23.466.670	23.466.670
<i>Khấu hao trong năm</i>		5.866.668	5.866.668
Số dư cuối năm	-	29.333.338	29.333.338
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.639.002.049	11.733.330	14.650.735.379
Số dư cuối năm	14.639.002.049	5.866.662	14.644.868.711

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		31/12/2012	01/01/2012
Chi phí thuê chuyên gia (CN Cần Thơ)	(**)	69.000.000	69.000.000
Chi đền bù giải phóng mặt bằng (CN Cần Thơ)	(**)	22.295.527.220	22.295.527.220
Chi cho các hợp đồng dịch vụ (CN Cần Thơ)	(**)	2.501.364.541	2.501.364.541
Chi phí quản lý (CN Cần Thơ)	(**)	1.980.428.198	1.980.428.198
Chi phí khác (XN KTĐ NT, CN Nha Trang, Vietrancoimex.....)	(**)	19.121.473.044	19.130.116.044
Cộng		45.967.793.003	45.976.436.003

(**): Số liệu được ghi nhận từ các Chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	803.194	8.031.940.000	803.194	8.031.940.000
+ TRASES.CO	471.684	4.716.840.000	471.684	4.716.840.000
+ Cty CP ĐT & PT Nguồn Nhân Lực	331.510	3.315.100.000	331.510	3.315.100.000
	Ti lệ góp vốn	Giá trị	Ti lệ góp vốn	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		88.786.977.000		88.786.977.000
+ Cty TNHH LD SX Ô tô Ngôi sao	25,00%	61.008.000.000	25,00%	61.008.000.000
+ TRASAS. CO (*)	27,70%	3.403.327.000	46,71%	3.403.327.000
+ Công ty CP TM Ô tô Nam Phong	29,00%	5.800.000.000	29,00%	5.800.000.000
+ Công ty CP Ô tô Tracimexco -BC	42,63%	18.557.650.000	42,63%	18.557.650.000
+ Số liệu chi nhánh Đồng Nai		18.000.000		18.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	97.573.582.807	-	97.573.582.807
+ LD Sản xuất thiếc		413.565.080		413.565.080
+ Công ty CP TM Ô tô Giang Hoài	10,00%	3.270.900.000	10,00%	3.270.900.000
+ Công ty CP Đà Nẵng		1.700.000.000		1.700.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty CP Ô tô Jac VN	17,00%	9.180.000.000	17%	9.180.000.000
+ Công ty CP ĐT & Phát Triển NNL		83.009.117.727		83.009.117.727
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)		(9.970.704.947)		(9.107.891.857)
Cộng		184.421.794.860		185.284.607.950

(*): Trong năm 2011, Công ty nhận cổ tức bằng cổ phiếu của khoản đầu tư vào công ty Traras, số cổ tức nhận được ghi tăng số lượng cổ phiếu theo hướng dẫn của TT 224/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009, giá trị đầu tư không thay đổi. Trong năm 2012, chuyển đổi số đầu kỳ đầu tư công ty con Traras sang đầu tư liên kết với Traras theo tỷ lệ 46,7%.

(**): Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư dài hạn:	31/12/2012	01/01/2012
+ Công ty CP TM Ô tô Giang Hoài	-	(577.500.623)
+ Công ty CP TM Ô tô Nam Phong	(1.656.671.931)	(1.238.555.029)
+ Công ty CP Ô tô Jac VN	(1.918.033.482)	(1.940.284.143)
+ Công ty CP Ô tô Tracimexco -BC	(5.438.836.182)	(3.723.600.260)
+ TRASES.CO	(957.163.351)	(715.024.264)
+ Công ty CP ĐT & Phát Triển NNL	-	(912.927.538)
Cộng	(9.970.704.947)	(9.107.891.857)

13. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	4.738.355.775	8.363.762.541
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (VP, Cần Thơ, XN KTĐ NT...)	1.796.156.404	1.584.654.051
Chênh lệch tỷ giá do ĐGL chờ phân bổ (VP Công Ty) (*)	2.803.028.696	6.404.900.732
Chi phí khác (Vietrancimex, 61 Hàm Long, HN)	139.170.675	374.207.758
Tài sản dài hạn khác	1.000.000.000	1.000.000.000
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
+ NH VCB- hoạt động XKLD	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	5.738.355.775	9.363.762.541

(*) : Đây là khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm của các khoản vay dài hạn treo lại phân bổ không quá 5 năm theo thông tư số 201/2009TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

14. Vay và nợ ngắn hạn (*)	USD	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn (**)	917.319	25.994.111.553	26.634.620.582
+ NH NN& PTNT HN- VND	-	371.178.000	371.178.000
+ NH NN& PTNT HN- USD	513.066,20	10.679.472.953	10.686.142.814
+ NH NN& PTNT VN	32.595,65	678.478.455	678.902.198
+ NH Công Thương - CN HCM	371.657,07	7.736.041.912	8.488.826.929
+ Vay các đối tượng khác		6.528.940.233	6.409.570.641
Cộng		25.994.111.553	26.634.620.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*): Chi tiết cho từng chi nhánh:	31/12/2012	01/01/2012
Ban Tàu	875.316.984	875.316.984
VP 61 Hàm Long	1.067.945.613	1.067.945.613
CN Đồng Nai	1.258.434.826	1.258.434.826
XN Khai Thác Đá Nha Trang	1.439.469.841	1.439.469.841
VP Cty Mẹ - 22 PĐG	19.465.171.320	20.225.049.941
CN Hà Nội	987.060.000	1.084.148.000
CN Hải Phòng	294.255.377	294.255.377
CN Cần Thơ	606.457.592	390.000.000
Cộng	25.994.111.553	26.634.620.582

(**): Các khoản vay được ghi nhận từ các chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động.

15. Phải trả cho người bán (*)	31/12/2012	01/01/2012
Phải trả cho người bán	93.812.265.023	94.106.494.016

(*): Chi tiết cho từng chi nhánh :	31/12/2012	01/01/2012
Văn phòng Tracimexco	68.159.594.173	68.794.473.100
Chi nhánh Tracimexco - Cần thơ (**)	6.115.157.087	6.275.532.139
XN khai thác đá & XDCT giao thông Nha Trang (**)	318.895.357	1.058.056.488
Chi nhánh Tracimexco - Hà Nội	1.265.232.441	1.043.594.623
Trung tâm hợp tác lao động nước ngoài	987.365.818	28.830.622
Vietrancimex (**)	5.760.037.824	5.760.037.824
Văn phòng đại diện 61 Hàm Long (**)	3.032.777.046	3.032.777.046
Chi nhánh Tracimexco - Vũng Tàu (**)	436.239.895	436.239.895
Chi nhánh Tracimexco - Nha Trang (**)	1.168.189.868	1.108.176.765
Chi nhánh Tracimexco - Đồng Nai (**)	2.228.466.657	2.228.466.657
Chi nhánh Tracimexco - Hải Phòng (**)	4.340.308.857	4.340.308.857
Cộng	93.812.265.023	94.106.494.016

(**): Số liệu được ghi nhận từ các Chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động.

16. Người mua trả tiền trước (*)	31/12/2012	01/01/2012
Người mua trả tiền trước	12.345.723.219	13.471.458.824

(*): Chi tiết cho từng chi nhánh :	31/12/2012	01/01/2012
Văn phòng Tracimexco	7.575.240.140	8.411.946.678
Chi nhánh Tracimexco - Cần thơ (**)	325.396.922	325.396.922
XN khai thác đá & XDCT giao thông Nha Trang (**)	891.059.818	1.180.088.885
Chi nhánh Tracimexco - Hà Nội	5.000.000	5.000.000
Vietrancimex (**)	654.742.396	654.742.396
Văn phòng đại diện 61 Hàm Long (**)	1.184.806.170	1.184.806.170
Chi nhánh Tracimexco - Vũng Tàu (**)	28.001.342	28.001.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Tracimexco - Nha Trang	(**)	353.997.014	353.997.014
Chi nhánh Tracimexco - Đồng Nai	(**)	406.380.500	406.380.500
Chi nhánh Tracimexco - Hải Phòng	(**)	921.098.917	921.098.917
Cộng		12.345.723.219	13.471.458.824
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng		1.792.486.045	1.792.486.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	1.211.431
Thuế thu nhập cá nhân		32.963.884	13.826.144
Thuế tài nguyên		9.622.126	9.622.126
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		16.808.600	16.808.600
Các loại thuế khác		575.722.589	566.507.214
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6.184.622.493	6.184.622.493
Cộng		8.612.225.737	8.585.084.053
18. Chi phí phải trả (*)		31/12/2012	01/01/2012
Công trình đường 926 (CN Cần Thơ)		1.114.915.884	1.114.915.884
Nhà văn phòng 114-PNL (CN Cần Thơ)		396.213.432	396.213.432
Các công trình của xí nghiệp Tramet cũ (CN Cần Thơ)		73.340.000	73.340.000
Chi phí lãi vay (CN Cần Thơ)		147.599.999	147.599.999
Trích trước chi phí thuê nhà phải trả (TTHTLĐ)		-	798.336.000
Chi phí phải trả XN tratag (XN KTĐ NT)		168.370.035	168.370.035
Chi phí phải trả khác (XN KTĐ NT, Việttrancimex, CN NT, ĐN...)		2.121.305.265	2.120.709.050
Cộng		4.021.744.615	4.819.484.400
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh:		31/12/2012	01/01/2012
Vietranscimex	(**)	80.527.684	80.527.684
VP 61 Hàm Long	(**)	14.350.000	14.350.000
CN Nha Trang	(**)	708.387.982	708.387.982
CN Đồng Nai	(**)	40.536.973	40.536.973
XN Khai Thác Đá Nha Trang	(**)	1.443.626.446	1.443.626.446
Trung Tâm HTLĐ NN		2.246.215	799.986.000
CN Cần Thơ	(**)	1.732.069.315	1.732.069.315
Cộng		4.021.744.615	4.819.484.400
(**): Số liệu được ghi nhận từ các Chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động.			
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thừa chờ giải quyết (*)		51.901.782.698	51.886.155.161
Kinh phí công đoàn		89.567.489	105.915.818
Bảo hiểm xã hội, y tế		108.021.739	27.274.838
Bảo hiểm y tế		39.805.418	11.106.341
Bảo hiểm TN		1.175.681	7.273.290
Thu hộ người lao động trả cho phía nước ngoài (CN Hà Nội)		2.521.926.433	2.409.347.697
Chi nhánh cũ bàn giao (CN Hà Nội)		456.599.964	722.659.838

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lộ hàng ô tô nhập khẩu 07xe N2005 và 27xe N2004	4.817.514.004	4.817.514.004
Các khoản phải trả, phải nộp khác (VP, Cần Thơ, XN KTĐNT,...)(**)	49.235.363.650	53.523.084.026
Cộng	109.171.757.076	113.510.331.013
(*) : Tài sản thiếu chờ xử lý bao gồm các khoản chênh lệch công nợ nội bộ với các chi nhánh :	31/12/2012	01/01/2012
Chi nhánh Tracimexco - Cần thơ	473.589.508	473.589.508
XN khai thác đá & XDCT giao thông Nha Trang	2.768.155.906	2.768.155.906
Chi nhánh Tracimexco - Hà Nội	873.020.398	873.020.398
Trung tâm hợp tác lao động nước ngoài	16.347.079.116	16.331.451.579
Vietrancimex	382.278.517	382.278.517
Ban tàu	4.809.701.468	4.809.701.468
Văn phòng đại diện 61 Hàm Long	5.873.069.431	5.873.069.431
Văn phòng đại diện 22 Nguyễn Văn Trỗi	1.611.056.909	1.611.056.909
Chi nhánh Tracimexco - Vũng Tàu	1.018.369.302	1.018.369.302
Chi nhánh Tracimexco - Nha Trang	11.258.960.799	11.258.960.799
Chi nhánh Tracimexco - Đồng Nai	2.646.980.108	2.646.980.108
Chi nhánh Tracimexco - Hải Phòng	2.657.361.712	2.657.361.712
Các Trung tâm	1.182.159.524	1.182.159.524
Cộng	51.901.782.698	51.886.155.161
(**) : Các khoản phải trả khác bao gồm số liệu của các Chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động		
20. Phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.529.105.898	17.187.728.109
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của bộ phận XKLD	1.023.420.000	2.321.420.000
+ Tiền đặt cọc của TT đào tạo DN	2.869.920.440	4.364.660.440
+ Tiền đặt cọc của TT hợp tác lao động với NN	9.095.021.731	9.095.021.731
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.043.000	103.043.000
+ Tiền đặt cọc tại Trung tâm (Tralico)	3.287.850.727	1.098.732.938
+ Tiền đặt cọc chống trốn tại các đơn vị (Tralico)	204.850.000	204.850.000
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	5.957.286.897	5.184.112.260
Cộng	22.486.392.795	22.371.840.369
(*) : Chi tiết cho từng chi nhánh :	31/12/2012	01/01/2012
Văn phòng Tracimexco	18.945.649.068	20.965.214.431
Chi nhánh Tracimexco - Hà Nội	48.043.000	103.043.000
Trung tâm hợp tác lao động nước ngoài	3.492.700.727	1.303.582.938
Cộng	22.486.392.795	22.371.840.369
21. Vay và nợ dài hạn (*)	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	1.951.268.034	2.840.618.526
Vay đối tượng khác	1.951.268.034	1.965.618.526
+ Sin Bus	1.629.127.000	1.629.127.000
+ CN Sài Gòn	100.000.000	100.000.000
+ Vay cá nhân	222.141.034	236.491.526

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay dài hạn khác	-	875.000.000
+ Vay NH ĐPTT Bình Định - DA Mỏ đá Cam Tân (XN KTD NT)	-	875.000.000
Nợ dài hạn	17.379.804.745	17.379.804.745
Ngân hàng NNPTNN Nhà Bè TP.HCM (CN Cần Thơ)	377.830.107	377.830.107
Vay NH ĐPTT Bình Định - Dự án ODA Máy nghiền sàng đá (XN KTD NT)	13.581.831.504	13.581.831.504
Nợ dài hạn khác (VP 61- Hàm Long, Hà Nội)	3.420.143.134	3.420.143.134
Cộng	19.331.072.779	20.220.423.271
(*): Chi tiết cho từng chi nhánh:	31/12/2012	01/01/2012
VP 61 Hàm Long (**)	3.420.143.134	3.420.143.134
CN Nha Trang (**)	-	-
XN Khai Thác Đá Nha Trang (**)	13.581.831.504	14.456.831.504
VP Cty Mẹ - 22 PĐG	1.729.127.000	1.729.127.000
CN Hà Nội	222.141.034	236.491.526
CN Cần Thơ (**)	377.830.107	377.830.107
Cộng	19.331.072.779	20.220.423.271

(**): Số liệu được ghi nhận từ các Chi nhánh đã giải thể hoặc ngưng hoạt động.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu : Xem trang số 38.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	100%	159.486.299.552	159.486.299.552
Cộng	100%	159.486.299.552	159.486.299.552

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	159.486.299.552	159.486.299.552
Vốn góp đầu năm	159.486.299.552	152.426.771.785
Vốn góp tăng trong năm	-	10.264.796.336
Vốn góp giảm trong năm	-	(3.205.268.569)
Vốn góp cuối năm	159.486.299.552	159.486.299.552

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	6.565.979.570	6.565.979.570
Quỹ dự phòng tài chính	16.038.842.719	16.038.842.719
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	68.466.103.706	68.466.103.706
Cộng	91.070.925.995	91.070.925.995

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được dùng để hỗ trợ người lao động dôi dư, hỗ trợ các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước có giá trị tài sản thấp hơn nợ phải trả khi thực hiện giao, bán, giải thể, phá sản để thanh toán chi phí chuyển đổi và nợ bảo hiểm xã hội của người lao động. Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho người lao động dôi dư có nguyện vọng học nghề theo quy định. Điều chuyển về Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Bổ sung tăng vốn điều lệ cho các Tập Đoàn, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ và đầu tư cho các dự án quan trọng theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2012	Năm 2011
23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	10.304.674.765	38.656.123.609
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.273.597.480	17.759.187.950
Cộng	24.578.272.245	56.415.311.559
24. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	10.304.674.765	38.656.123.609
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.273.597.480	17.759.187.950
Cộng	24.578.272.245	56.415.311.559
26. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.570.910.314	1.397.070.281
Giá vốn thành phẩm đã bán	11.605.509.978	33.208.236.785
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.132.549.545	7.510.747.669
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	151.992.899
Cộng	26.308.969.837	42.268.047.634
27. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	57.674.282	288.742.811
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.154.677.789	3.867.891.360
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.631.796.000	510.498.000
Thu từ chuyển nhượng vốn	-	244.966.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	121.944.057	619.443.774
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.952.608	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.124.117	-
Cộng	23.992.168.853	5.531.542.445

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
Ngoại tệ (USD)	+50	(97.924.874)
	-50	97.924.874
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
Ngoại tệ (USD)	+100	(195.155.712)
	-100	195.155.712

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

33.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND			
31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	25.994.111.553	19.331.072.779	45.325.184.332
Phải trả người bán	-	93.812.265.023	-	93.812.265.023
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	-	53.257.108.265	-	53.257.108.265
		173.063.484.841	19.331.072.779	192.394.557.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tài sản khác (*)	Tổng cộng
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	14.485.708.974	3.932.423.190	7.480.792.013	918.742.232	52.300.000	4.374.661.733	31.244.628.142					
Mua trong năm	-	1.042.813.636	29.727.273	-	-	-	1.072.540.909					
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(107.124.646)	(107.124.646)					
Số dư cuối năm	14.485.708.974	3.932.423.190	8.523.605.649	948.469.505	52.300.000	4.267.537.087	32.210.044.405					
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	2.044.215.198	632.016.532	4.099.443.297	819.652.081	43.413.333	2.229.056.215	9.867.796.656					
Khấu hao trong năm	598.104.876	-	499.554.217	28.627.810	2.400.000	147.335.732	1.276.022.635					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(102.063.045)	(102.063.045)					
Số dư cuối năm	2.642.320.074	632.016.532	4.598.997.514	848.279.891	45.813.333	2.274.328.902	11.041.756.246					
Giá trị còn lại												
Số dư đầu năm	12.441.493.776	3.300.406.658	3.381.348.716	99.090.151	8.886.667	2.145.605.518	21.376.831.486					
Số dư cuối năm	11.843.388.900	3.300.406.658	3.924.608.135	100.189.614	6.486.667	1.993.208.185	21.168.288.159					

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.027.113.301 VND.

(*): Tài sản khác là của các chi nhánh đã giải thể không chi tiết được từng loại tài sản.

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Trích lập các quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	152.426.771.785	4.969.057.178	(155.749.841)	826.456.270	22.577.685.654	79.919.945.055	174.510.346	260.738.676.447
+ Tăng vốn năm trước	9.850.650.000	-	-	-	-	-	-	9.850.650.000
+ Lãi năm trước	-	-	-	-	-	-	(21.710.824.825)	(21.710.824.825)
+ Tăng vốn Nhà nước từ LN	124.773.976	-	-	-	-	-	(124.773.976)	0
+ Tăng khác	289.372.360	-	268.873.264	-	-	124.377.579	-	682.623.203
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	9.685.600	-	(9.685.600)	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	17.451.035	-	(17.451.035)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22.599.735)	(22.599.735)
+ Giám khác	(3.205.268.569)	-	(120.312.114)	-	-	(11.578.218.928)	(810.801.015)	(15.714.600.626)
Số dư cuối năm trước	159.486.299.552	4.969.057.178	(7.188.691)	826.456.270	22.604.822.289	68.466.103.706	(22.521.625.840)	233.823.924.464
Số dư đầu năm nay	159.486.299.552	4.969.057.178	(7.188.691)	826.456.270	22.604.822.289	68.466.103.706	(22.521.625.840)	233.823.924.464
+ Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	415.070.958	415.070.958
+ Tăng vốn Nhà nước từ LN	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	2.374.239	-	-	-	-	2.374.239
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Giám khác	-	-	(109.147.027)	-	-	-	-	(109.147.027)
Số dư cuối năm nay	159.486.299.552	4.969.057.178	(113.961.479)	826.456.270	22.604.822.289	68.466.103.706	(22.106.554.882)	234.132.222.634

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	103.997.539.956	104.331.280.870	103.997.539.956	104.331.280.870
- Phải thu khác	27.113.512.519	24.472.282.582	(1.886.302.165)	22.585.980.417
đương tiền	14.898.459.180	30.194.083.982	14.898.459.180	30.194.083.982
TỔNG CỘNG	146.009.511.655	(1.886.302.165)	158.997.647.434	(1.886.302.165)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	45.325.184.332	46.855.043.853	45.325.184.332	46.855.043.853
- Phải trả người bán	93.812.265.023	93.812.265.023	93.812.265.023	93.812.265.023
- Phải trả khác	49.235.363.650	53.523.084.026	49.235.363.650	53.523.084.026
- Nợ phải trả tài chính khác	4.021.744.615	4.819.484.400	4.021.744.615	4.819.484.400
TỔNG CỘNG	192.394.557.620	-	192.394.557.620	199.009.877.302

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số vào ngày kết thúc năm tài chính.